



jiǔ děng
久等

verb phrase · wait long

Example Sentences

duì bù qǐ ràng nǐ jiǔ děng le
对不起，让你久等了。

Sorry to have kept you waiting so long.

tā yǐ jīng zài mén kǒu jiǔ děng le bàn gè xiǎo shí
他已经在门口久等了半个小时。

He has been waiting at the door for half an hour.

Trace each character, then write the word on your own.

久	久	久	久	久	久						
等	等	等	等	等	等	等	等	等	等	等	等
等	等	等	等								